

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

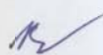


Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 49

000.
NHÀ
NG T
HIỆM
& Y
T. NA
HÀ N
CM -



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2013
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2014

Số tham chiếu: 60758150/16395213

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.506.359.779.923	1.182.817.149.566
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	310.137.802.436	470.115.194.719
111	1. Tiền		305.937.802.436	195.115.194.719
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.200.000.000	275.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	927.412.078.658	576.822.160.448
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.007.290.194.104	749.510.094.969
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(79.878.115.446)	(172.687.934.521)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	268.479.599.303	135.303.377.214
131	1. Phải thu của khách hàng		366.500.000	444.700.000
132	2. Trả trước cho người bán		77.182.322	76.385.500
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		285.983.200.343	132.716.260.660
138	4. Các khoản phải thu khác		10.288.071.199	3.747.212.402
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8	(28.235.354.561)	(1.681.181.348)
140	IV. Hàng tồn kho	9	22.175.365	334.806.185
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		308.124.161	241.611.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.400.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		55.824.161	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	252.300.000	240.211.000

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.478.130.863	124.900.838.427
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
213	2. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	3. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.492.534.553	2.662.258.495
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.1	1.481.045.660	2.507.908.402
222	Nguyên giá		10.385.452.494	16.670.549.969
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.904.406.834)	(14.162.641.567)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11.2	11.488.893	154.350.093
228	Nguyên giá		921.400.000	945.680.998
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(909.911.107)	(791.330.905)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	18.965.521.809	105.956.861.438
253	1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		48.483.832.109	129.499.471.738
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		31.718.310.300	129.499.471.738
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.765.521.809	-
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(29.518.310.300)	(23.542.610.300)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		15.020.074.501	16.281.718.494
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	3.355.447.163
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	12.385.767.397	10.158.036.579
268	4. Tài sản dài hạn khác		2.634.307.104	2.768.234.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.541.837.910.786	1.307.717.987.993

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		849.392.412.152	630.172.207.978
310	I. Nợ ngắn hạn		849.392.412.152	630.172.207.978
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	419.000.000.000	19.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		1.808.237.417	535.863.342
313	3. Người mua trả tiền trước		1.515.540.722	1.875.716.141
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.011.734.284	562.433.855
315	5. Phải trả người lao động		4.842.284.029	5.761.943.583
316	6. Chi phí phải trả	15	908.149.144	307.313.011
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	161.749.907.067	168.381.912.672
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		41.339.692.793	5.219.468.947
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
327	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		164.572.630.000	95.200.000.000
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	51.644.236.696	333.327.556.427
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
339	4. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		-	-
340	5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	692.445.498.634	677.545.780.015
410	I. Vốn chủ sở hữu		692.445.498.634	677.545.780.015
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.000.000.000	865.000.000.000
415	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
416	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		-	-
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	7. Lỗ lũy kế		(172.796.214.823)	(187.695.933.442)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.541.837.910.786	1.307.717.987.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tiền vay của khách hàng do Công ty cam kết bảo đảm	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	31.472.000.000	-
005	5. Ngoại tệ các loại	42.265	50.525
006	6. Chứng khoán lưu ký	12.283.674.820.000	8.139.040.180.000
	<i>Trong đó</i>		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	9.621.451.420.000	6.844.403.990.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	42.518.680.000	70.192.690.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	8.465.770.050.000	5.738.983.300.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.113.162.690.000	1.035.228.000.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	150.537.670.000	194.039.120.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	150.537.670.000	194.039.120.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	748.014.860.000	223.042.580.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	166.137.400.000	100.000.000.000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	581.877.460.000	123.042.580.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
024	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	531.985.280.000	145.650.360.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	2.419.510.000	439.390.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	528.332.770.000	144.171.570.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	1.233.000.000	1.039.400.000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	64.571.610.000	22.500.000
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	64.571.610.000	22.500.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	903.116.530.000	609.552.370.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	724.040.000	1.000.000
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	900.203.320.000	609.172.140.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	2.189.170.000	379.230.000
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	263.997.450.000	122.329.260.000
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	6.068.580.000	-
	Trong đó		
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	6.068.580.000	-
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.068.580.000	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	512.590.000	739.890.000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	67.328.920.000	334.323.660.000

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2014

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

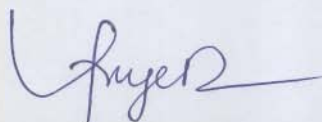
B01-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

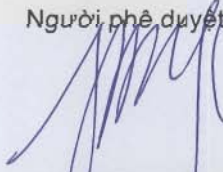
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
01	1. Doanh thu	19	218.500.785.286	221.125.295.476
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		53.458.094.602	34.020.009.260
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		73.261.794.671	69.171.612.750
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		2.973.000.000	1.430.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		8.102.568.335	7.921.495.900
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		15.857.051.819	20.490.497.431
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		5.595.712.466	5.916.923.122
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		59.252.563.393	82.174.757.013
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	218.500.785.286	221.125.295.476
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	20	(171.516.923.854)	(192.276.465.763)
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		(224.962.586.300)	(242.900.138.046)
	- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán		53.445.662.446	50.623.672.283
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		46.983.861.432	28.848.829.713
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(33.059.901.074)	(7.790.892.812)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.923.960.358	21.057.936.901
31	8. Thu nhập khác		2.152.599.371	282.143.337
32	9. Chi phí khác		(950.841.110)	(165.522.000)
40	10. Lợi nhuận khác		1.201.758.261	116.621.337
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.125.718.619	21.174.558.238
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.125.718.619	21.174.558.238
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	175	245

Người lập:



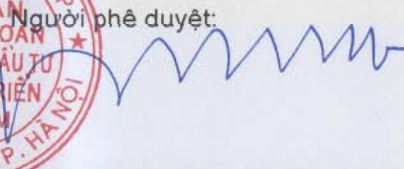
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2014

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.125.718.619	21.174.558.238
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(93.126.923.989)	(146.324.585.623)
02	Khấu hao tài sản cố định		1.335.802.030	2.577.440.142
03	Các khoản lập dự phòng		(26.853.778.674)	(49.375.952.952)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi hoạt động đầu tư		(89.080.950.398)	(116.025.888.862)
06	Chi phí lãi vay		21.472.003.053	16.499.816.049
08	3. Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(78.001.205.370)	(125.150.027.385)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(152.412.797.761)	44.668.455.162
10	Giảm tồn kho		312.630.820	58.999.360
11	Giảm chứng khoán thương mại		21.485.926.548	248.249.560.189
12	Giảm các khoản phải trả		(181.359.347.748)	(1.882.773.348.810)
13	Giảm chi phí trả trước		3.356.847.163	(1.517.401.261)
14	Tiền lãi vay đã trả		(20.892.451.131)	(26.984.829.938)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		133.927.648	172.364.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.319.566.158)	(2.513.635.510)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(409.696.035.989)	(1.745.789.864.193)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(769.065.000)	(1.535.389.533)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		400.909.091	1.340.573.151
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(340.000.000.000)	(6.776.931.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	781.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		103.661.157.317	4.711.100.346
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.425.642.298	122.517.535.338
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(150.281.356.294)	121.037.888.302

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B03-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.235.557.000.000	1.334.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.835.557.000.000)	(1.315.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		400.000.000.000	19.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(159.977.392.283)	(1.605.751.975.891)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	470.115.194.719	2.075.867.170.610
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	310.137.802.436	470.115.194.719

Người lập:



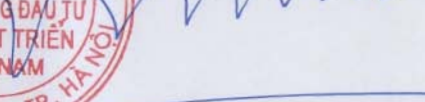
Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm			Số tăng/giảm			Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2012	Ngày 01 tháng 01 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	A	B	1	2	3	4	5	6
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			865.000.000.000	865.000.000.000	-	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần			241.713.457	241.713.457	-	-	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	-	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển			-	-	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính			-	-	-	-	-	-
6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			-	-	-	-	-	-
7. Lỗ lũy kế			(208.628.491.680)	(187.695.933.442)	21.174.558.238	(242.000.000)	15.125.718.619	(226.000.000)
Tổng cộng			656.613.221.777	677.545.780.015	21.174.558.238	(242.000.000)	15.125.718.619	(226.000.000)
							677.545.780.015	692.445.498.634

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2014

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 142 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 146 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên UPCom thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không niêm yết không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được tham khảo các tạp chí có uy tín hoặc các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, đồng thời tham khảo giá trị sổ sách của đơn vị phát hành chứng khoán. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua. Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

(Chữ ký)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc USD được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bất buộc	5%	10% vốn điều lệ

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19 Giá trị lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình xác định lại giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 8 tháng 12 năm 2007. Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo quy định tại Thông tư số 106/2007/TT-BTC hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các quy định kế toán hiện hành.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền	305.937.802.436	195.115.194.719
Tiền mặt	245.417.776	13.561.636
Tiền gửi ngân hàng	305.692.384.660	195.101.633.083
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	148.864.786.224	28.321.781.085
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	156.827.598.436	166.779.851.998
Các khoản tương đương tiền	4.200.000.000	275.000.000.000
	310.137.802.436	470.115.194.719

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VNĐ)
1. Của Công ty	219.239.342	18.229.873.465.428
Cổ phiếu	60.835.030	885.970.053.100
Trái phiếu	158.404.312	17.343.903.412.328
2. Của nhà đầu tư	2.320.074.832	77.356.106.090.735
Cổ phiếu	1.802.999.242	21.675.394.947.300
Trái phiếu	517.075.590	55.680.711.143.435
	2.539.314.174	95.585.979.556.163

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.007.290.194.104	749.510.094.969
Chứng khoán thương mại	707.290.194.104	744.752.894.969
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	300.000.000.000	4.757.200.000
- Ủy thác đầu tư	-	4.757.200.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	300.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	48.483.832.109	129.499.471.738
Chứng khoán đầu tư	48.483.832.109	129.499.471.738
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	31.718.310.300	129.499.471.738
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	16.765.521.809	-
	1.055.774.026.213	879.009.566.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	79.878.115.446	172.687.934.521
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	79.878.115.446	172.687.934.521
- Cổ phiếu niêm yết	31.651.784.889	123.003.345.064
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	4.338.182	118.609.368
- Cổ phiếu chưa niêm yết	48.221.992.375	49.565.980.089
Dự phòng giảm giá chứng khoán khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	29.518.310.300	23.542.610.300
	109.396.425.746	196.230.544.821

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	Số lượng			Giá trị theo sổ kế toán (VND)			So với giá thị trường (VND)			Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại	16.485.035	29.628.339		707.290.194.104	744.752.894.969		11.239.262.142	16.914.470		79.878.115.446	172.687.934.521	
1. Cổ phiếu niêm yết	4.463.674	6.031.728		129.559.905.458	215.850.317.305		11.234.981.531	14.903.559		31.651.784.889	123.003.345.064	
HGM	1.021.300	553.600		45.572.459.301	49.405.490.000		10.292.650.699	-		-	135.090.000	
SPP	947.700	954.100		28.576.477.562	28.769.460.000		-	-		21.658.267.562	6.918.210.000	
FPT	420.055	1		20.090.152.891	36.132		-	-		305.562.391	932	
Cổ phiếu khác (1)	2.074.619	4.524.027		35.320.815.704	137.675.331.173		942.330.832	14.903.559		9.687.954.936	100.586.674.132	
2. Cổ phiếu trên sàn Upcom	1.478	19.518		20.130.671	179.826.357		4.280.611	2.010.911		4.338.182	118.609.368	
3. Cổ phiếu chưa niêm yết	10.519.843	22.573.681		379.269.657.975	428.354.709.189		-	-		48.221.992.375	49.565.980.089	
THC	7.499.900	7.499.900		299.996.000.000	299.996.000.000		-	-		-	299.996.000.000	
PHVJ	1.923.027	1.923.027		58.063.615.500	58.063.615.500		-	-		38.833.345.500	17.680.048.500	
Cổ phiếu khác (2)	1.096.916	13.150.754		21.210.042.475	70.295.093.689		-	-		9.388.646.875	31.885.931.589	
4. Trái phiếu (3)	1.500.040	1.003.412		198.440.500.000	100.368.042.118		-	-		-	198.440.500.000	
II. Đầu tư ngắn hạn khác	-	400.000		300.000.000.000	4.757.200.000		-	-		-	300.000.000.000	
1. Hợp tác đầu tư BFI	-	400.000		-	4.757.200.000		-	-		-	-	
2. Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		300.000.000.000	-		-	-		-	300.000.000.000	
III. CK đầu tư dài hạn	2.373.274	10.955.200		48.483.832.109	129.499.471.738		-	-		29.518.310.300	23.542.610.300	
DXC	1.991.900	1.991.900		29.518.310.300	29.518.310.300		-	-		29.518.310.300	23.542.610.300	
Cổ phiếu khác	220.000	8.866.700		2.200.000.000	90.026.230.438		-	-		-	-	
Trái phiếu (3)	161.374	96.600		16.765.521.809	9.954.931.000		-	-		-	-	
Tổng	18.858.309	40.983.539		1.055.774.026.213	879.009.566.707		11.239.262.142	16.914.470		109.396.425.746	196.230.544.821	

(1) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 10.000.000.000 đồng Việt Nam.

(2) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 20.000.000.000 đồng Việt Nam.

(3) Không có đủ thông tin để xác định giá thị trường của trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ		Đơn vị : đồng Việt Nam
	Tổng số	Dự phòng đã trích lập	Tăng	Giảm	Tổng số	Dự phòng đã trích lập	
1. Phải thu của khách hàng	444.700.000	-	11.973.904.753	(12.052.104.753)	366.500.000	-	
2. Phải trả người bán	76.385.500	-	7.098.918.698	(7.098.121.876)	77.182.322	-	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	132.716.260.660	1.643.470.789	14.727.026.258.221	(14.573.759.318.538)	285.983.200.343	(24.980.354.561)	
Phải thu Sở (Trung tâm) GDCK	125.519.800	-	9.106.580.037.761	(9.103.926.517.561)	2.779.040.000	-	
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	132.590.740.860	1.643.470.789	5.620.446.220.460	(5.469.832.800.977)	283.204.160.343	(24.980.354.561)	
4. Phải thu khác	3.747.212.402	37.710.559	1.087.064.334.014	(1.080.523.475.217)	10.288.071.199	(3.255.000.000)	
Dự thu hợp đồng ký quỹ	525.483.140	-	7.865.684.576	(7.075.969.395)	1.315.198.321	-	
Dự thu lãi trái phiếu	529.971.469	-	1.275.721.262	(964.481.676)	841.211.055	-	
Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi	1.668.750.000	-	28.390.680.558	(26.837.097.225)	3.222.333.333	-	
Phải thu cổ tức từ các khoản đầu tư tự doanh	1.310.100	-	39.220.324.866	(39.219.554.866)	2.080.100	-	
Các khoản phải thu khác	1.021.697.693	37.710.559	1.010.311.922.752	(1.006.426.372.055)	4.907.248.390	(3.255.000.000)	
	136.984.558.562	1.681.181.348	15.833.163.415.686	(15.673.433.020.384)	296.714.953.864	(28.235.354.561)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.681.181.348	433.462.017
Số sử dụng trong năm (37.710.559)		-
Số trích lập trong năm	26.591.883.772	1.247.719.331
Số dư cuối kỳ	28.235.354.561	1.681.181.348

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	15.323.812	322.966.640
Công cụ, dụng cụ	6.851.553	11.839.545
	22.175.365	334.806.185

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tạm ứng	42.300.000	25.211.000
Cầm cổ ký cược, ký quỹ	210.000.000	215.000.000
	252.300.000	240.211.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	14.108.232.015	1.931.869.647	630.448.307	16.670.549.969
Mua trong năm	769.065.000	-	-	769.065.000
Xóa sổ (*)	(5.170.530.844)	(19.466.480)	(319.562.527)	(5.509.559.851)
Thanh lý	(636.511.714)	(908.090.910)	-	(1.544.602.624)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.070.254.457	1.004.312.257	310.885.780	10.385.452.494
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	12.114.260.441	1.788.141.813	260.239.313	14.162.641.567
Tăng trong năm	1.045.375.463	40.221.277	107.344.090	1.192.940.830
Xóa sổ (*)	(4.706.394.289)	(19.466.480)	(180.712.170)	(4.906.572.939)
Giảm trong năm	(636.511.714)	(908.090.910)	-	(1.544.602.624)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.816.729.901	900.805.700	186.871.233	8.904.406.834
Giá trị còn lại:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.993.971.574	143.727.834	370.208.994	2.507.908.402
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.253.524.556	103.506.557	124.014.547	1.481.045.660

11.2 Tài sản cố định vô hình

	Tài sản vô hình khác VNĐ
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	945.680.998
Xóa sổ (*)	(24.280.998)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	921.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	791.330.905
Tăng trong năm	142.861.200
Xóa sổ (*)	(24.280.998)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	909.911.107
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2013	154.350.093
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	11.488.893

(*) Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản cố định có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.970.315.241	7.842.903.005
Tiền lãi phân bổ	3.295.452.156	2.195.133.574
	12.385.767.397	10.158.036.579

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái	30.000.000.000	19.000.000.000
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	299.000.000.000	-
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	90.000.000.000	-
	419.000.000.000	19.000.000.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	267.276.098	259.075.826
Thuế thu nhập cá nhân	87.282.402	101.284.686
Các loại thuế khác	1.657.175.784	202.073.343
	2.011.734.284	562.433.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Đơn vị: đồng Việt Nam	
				Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng	259.075.826	2.724.029.439	(2.715.829.167)	267.276.098
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	101.284.686	2.156.120.396	(2.170.122.680)	87.282.402
4	Các loại thuế khác	202.073.343	10.640.577.296	(9.185.474.855)	1.657.175.784
	Thuế thu nhập nộp hộ nhà đầu tư	202.073.343	10.614.396.398	(9.159.293.957)	1.657.175.784
	Thuế môn bài	-	1.000.000	(1.000.000)	-
	Thuế nhà thầu	-	25.180.898	(25.180.898)	-
		562.433.855	15.520.727.131	(14.071.426.702)	2.011.734.284

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
1. Lãi trước thuế TNDN	15.125.718.619	21.174.558.238
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	-
Thu nhập từ cổ tức	(9.196.742.506)	(15.589.201.886)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	23.360.159.562	-
Chuyển lỗ của những năm trước (*)	(29.289.135.675)	(5.585.356.352)
2. Thu nhập chịu thuế	-	-
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp phải thu kỳ trước	-	-
Hoàn thuế do cổ phần hóa	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

() Chuyển lỗ của những năm trước:*

Trước thời điểm cổ phần hóa, Công ty phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Công ty không thực hiện tính và hạch toán thuế hoãn lại trên số lỗ còn lại chưa chuyển do không chắc chắn về khả năng tạo được đủ số lợi nhuận trong các năm tiếp theo để có thể cân trừ khoản lỗ này.

Trong năm 2011, Cơ quan thuế địa phương đã tiến hành kiểm tra quyết toán thuế đối với Công ty từ năm 2007 đến năm 2010 cho mục đích chuyển đổi cổ phần doanh nghiệp. Số liệu chi tiết liên quan đến việc chuyển lỗ đã được quyết toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2008 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Năm tài chính	Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VNĐ	Đã chuyển lỗ trong năm VNĐ	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ
Năm 2008	580.846.116.738	-	580.846.116.738
Năm 2009	-	407.983.399.515	172.862.717.223
Năm 2010	7.773.084.547	-	180.635.801.770

Số liệu lỗ phát sinh và việc chuyển lỗ năm 2012 và 2013 như sau:

Năm tài chính	Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VNĐ	Đã chuyển lỗ trong năm VNĐ	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ VNĐ
Năm 2011	227.929.682.087	-	408.565.483.857
Năm 2012	-	5.585.356.352	402.980.127.505
Năm 2013 (*)	-	29.289.135.675	235.702.766.634

(*): Số còn được chuyển lỗ sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm khoản chuyển lỗ của các năm 2010 là 7.773.084.547 VNĐ và năm 2011 là 227.929.682.087 VNĐ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu	340.649.144	222.000.000
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	467.500.000	6.597.222
Phải trả khác	100.000.000	78.715.789
	908.149.144	307.313.011

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Phải trả TTGDCK về chứng khoán tự doanh	3.816.707.347	828.808.117
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	330.000.000	340.000.000
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	156.827.598.436	166.779.851.998
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại trụ sở chính</i>	33.780.628.512	27.023.464.653
<i>Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	24.833.337.339	20.370.039.545
<i>Phải trả TTGDCK ngày T</i>	98.213.632.585	119.386.347.800
Phải trả khác về hoạt động giao dịch chứng khoán	775.601.284	433.252.557
	161.749.907.067	168.381.912.672

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Bảo hiểm xã hội	69.549.000	-
Bảo hiểm y tế	13.333.860	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.806.880	-
Kinh phí công đoàn	1.374.546	220.624.940
Môi giới trái phiếu	-	330.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	49.062.198.500	1.950.600.000
Phải trả phải nộp khác	2.491.973.910	1.156.331.487
	51.644.236.696	333.327.556.427

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lỗi lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	865.000.000.000	241.713.457	(187.695.933.442)	677.545.780.015
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	15.125.718.619	15.125.718.619
Thù lao và phụ cấp cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Giảm khác	-	-	(52.000.000)	(52.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	865.000.000.000	241.713.457	(172.796.214.823)	692.445.498.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	76.225.330	762.253.300.000	88,12
Các cổ đông khác	10.274.670	102.746.700.000	11,88
	86.500.000	865.000.000.000	100

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu thường	86.500.000	86.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19. DOANH THU

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán		
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	53.458.094.602	34.020.009.260
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	73.261.794.671	69.171.612.750
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2.973.000.000	1.430.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	8.102.568.335	7.921.495.900
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	15.857.051.819	20.490.497.431
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	5.595.712.466	5.916.923.122
Doanh thu về vốn kinh doanh	59.252.563.393	82.174.757.013
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	218.500.785.286	221.125.295.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	224.962.586.300	242.900.138.046
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	29.408.840.448	19.123.368.130
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	3.982.536.236	4.110.891.934
Lỗ tự doanh chứng khoán	105.639.496.808	138.661.192.859
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.282.825.000	2.229.750.000
Chi phí tư vấn cho người đầu tư	2.464.262.356	875.824.363
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	21.472.003.053	16.499.816.049
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	58.712.622.399	61.399.294.711
Hoàn nhập dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(53.445.662.446)	(50.623.672.283)
	171.516.923.854	192.276.465.763

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	2.838.842.509	2.604.731.142
Chi phí vật liệu quản lý	131.160.679	129.828.294
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	124.134.421	12.831.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.750.383	263.981.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.314.365.792	2.310.738.734
Thuế, phí và lệ phí	219.940.321	208.992.303
Chi dự phòng các khoản phải thu khó đòi	26.591.883.772	1.247.719.331
Chi phí khác bằng tiền	780.823.197	1.012.069.924
	33.059.901.074	7.790.892.812

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
BIDV Tower	Công ty liên doanh với BIDV
Ngân hàng Lào Việt	Công ty con của BIDV

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập VNĐ	Chi phí VNĐ	Giá trị giao dịch VNĐ
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.007.617.641	-	-
	Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.857.589.143	-	-
	Thu phí môi giới chứng khoán	868.687.813	-	-
	Thu lãi trái phiếu	941.710.083	-	-
	Thu phí tư vấn phát hành, đại lý lưu ký và thanh toán chứng khoán	7.625.000.000	-	-
	Phí quản lý cổ đông	36.363.636	-	-
	Phí trả cho các điểm hỗ trợ giao dịch Chi phí chuyển tiền	-	6.693.210.726 26.784.225	-
Công ty con của BIDV	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn Thu phí lưu ký chứng khoán	12.152 9.982.620	-	-
Công ty Liên doanh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	-	12.918.106.145	-

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

Công ty liên quan	Các giao dịch	Khoản phải thu (VNĐ)	Khoản phải trả (VNĐ)
Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	267.514.869.324	-
	Đầu tư vào Trái phiếu	9.787.401.661	-
	Dự thu lãi Trái phiếu	615.105.430	-
	Dự thu lãi tiền gửi	14.000.000	-
	Phí trả cho các điểm hỗ trợ giao dịch	-	758.811.747
Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2.328.997.104	-
Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu	27.750	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Đơn vị: đồng Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	59.053.807.068	73.261.794.671	26.932.620.154	59.252.563.393	218.500.785.286
2. Các chi phí trực tiếp	(33.391.376.684)	(52.193.834.362)	(5.747.087.356)	(21.472.003.053)	(112.804.301.455)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	(15.868.152.927)	(19.685.934.223)	(7.236.975.168)	(15.921.560.081)	(58.712.622.399)
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(8.935.038.916)	(11.084.755.056)	(4.074.995.688)	(8.965.111.414)	(33.059.901.074)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	859.238.541	(9.702.728.970)	9.873.561.942	12.893.888.845	13.923.960.358

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. Tài sản bộ phận	167.672.079.144	845.157.779.158	366.500.000	362.492.480.493	1.375.688.838.795
- Tiền và các khoản tương đương tiền	156.827.598.436	-	-	4.200.000.000	161.027.598.436
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	627.412.078.658	-	300.000.000.000	927.412.078.658
- Phải thu khách hàng	-	-	366.500.000	-	366.500.000
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	35.686.363.968	195.226.689.215	-	55.070.147.160	285.983.200.343
- Phải thu khác	138.471.301	6.808.489.476	-	3.222.333.333	10.169.294.110
- Dự phòng phải thu khó đòi	(24.980.354.561)	(3.255.000.000)	-	-	(28.235.354.561)
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	18.965.521.809	-	-	18.965.521.809
2. Tài sản phân bổ (*)	44.904.805.395	55.708.629.061	20.479.696.853	45.055.940.682	166.149.071.991
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40.299.741.749	49.995.615.048	18.379.469.347	40.435.377.856	149.110.204.000
- Trả trước cho người bán	20.859.925	25.878.696	9.513.568	20.930.133	77.182.322
- Phải thu khác	32.101.666	39.825.132	14.640.580	32.209.711	118.777.089
- Hàng tồn kho	5.993.295	7.435.246	2.733.357	6.013.467	22.175.365
- Tài sản ngắn hạn khác	83.276.153	103.311.890	37.979.685	83.556.433	308.124.161
- Tài sản cố định	403.384.580	500.436.462	183.971.266	404.742.245	1.492.534.553
- Tài sản dài hạn khác	4.059.448.027	5.036.126.587	1.851.389.050	4.073.110.837	15.020.074.501
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	212.576.884.539	900.866.408.219	20.846.196.853	407.548.421.175	1.541.837.910.786

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Đơn vị: đồng Việt Nam
1. Nợ phải trả bộ phận	2.801.055.600	1.515.540.722	584.380.779.144	841.303.076.000
- Người mua trả tiền trước	-	1.515.540.722	-	1.515.540.722
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	160.412.898.267	-	-	161.749.907.067
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	41.339.692.793	-	-	41.339.692.793
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.657.175.784	-	-	1.657.175.784
- Chi phí phải trả	-	-	808.149.144	808.149.144
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	164.572.630.000	164.572.630.000
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	419.000.000.000	419.000.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	49.195.933.690	-	-	50.659.980.490
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	2.712.298.189	997.099.474	2.193.648.423	8.089.336.152
- Phải trả người bán	488.709.015	222.885.110	490.353.854	1.808.237.417
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	95.825.876	43.703.227	96.148.396	354.558.500
- Phải trả người lao động	1.308.715.236	596.864.658	1.313.119.955	4.842.284.029
- Chi phí phải trả	27.026.817	12.326.098	27.117.780	100.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	266.013.122	121.320.381	266.908.438	984.256.206
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng công nợ	254.791.990.600	2.512.640.196	586.574.427.567	849.392.412.152

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị: đồng Việt Nam	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Đến 1 năm	13.293.737.280	15.665.459.040
Trên 1 - 5 năm	13.384.213.920	39.761.235.360
Trên 5 năm	1.157.051.280	8.868.940.080
	27.835.002.480	64.295.634.480

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	15.125.718.619	21.174.558.238
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	86.500.000	86.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	175	245

22.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 442.410.840.800 VNĐ. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lãi của Công ty sẽ giảm đi khoảng 38.141.933.905 VNĐ, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.855.648.651 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam						
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng		
Ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	519.255.566.197	-	-	-	-	519.255.566.197
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	17.606.732.864	-	-	-	-	17.606.732.864
Nắm giữ để kinh doanh – Chứng khoán Nợ	198.440.500.000	-	-	-	-	198.440.500.000
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	303.208.333.333	-	-	-	-	303.208.333.333
Tài sản tài chính khác	277.930.698.704	-	-	-	1.395.000.000	279.325.698.704
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	262.318.044.103	-	-	-	-	262.318.044.103
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	2.844.307.104	-	-	-	-	2.844.307.104
Phải thu khác	12.768.347.497	-	-	-	1.395.000.000	14.163.347.497
TỔNG CỘNG	797.186.264.901	-	-	-	1.395.000.000	798.581.264.901

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
31 tháng 12 năm 2013	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	
Đầu tư kỳ hạn cố định	
Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ	
Nắm giữ để kinh doanh – Chứng khoán Nợ	
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	
Đầu tư vốn	
Sản sàng để bán	
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Tài sản tài chính khác	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	
Phải thu khác	
Tiền và các khoản tương đương tiền	
TỔNG CỘNG	
NỢ TÀI CHÍNH	
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	
Vay và nợ ngắn hạn	
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	
Phải trả, phải nộp khác	
TỔNG CỘNG	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

140
CHI
CÔ
H NH
NST
VIỆ
TẠI
KIẾ
C/Ỗ
Y/Ỗ
H/Ỗ
T/Ỗ
R/Ỗ
M/Ỗ
T/Ỗ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*
(tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 *Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210*
(tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	1.010.498.527.437	(79.878.115.446)	749.510.094.969	(172.687.934.521)	N/A	N/A
- Cổ phiếu niêm yết	129.559.905.458	(31.651.784.889)	215.850.317.305	(123.003.345.064)	109.143.102.100	92.861.875.800
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	20.130.671	(4.338.182)	179.826.357	(118.609.368)	20.073.100	63.227.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết	379.269.657.975	(48.221.992.375)	428.354.709.189	(49.565.980.089)	N/A	N/A
- Trái phiếu (**)	198.440.500.000	-	100.368.042.118	-	N/A	N/A
- Ủy thác đầu tư	-	-	4.757.200.000	-	-	N/A
- Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	-	-	4.757.200.000	-	-	N/A
- Hợp đồng tiền gửi	303.208.333.333	-	-	-	303.208.333.333	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	49.325.043.164	(29.518.310.300)	130.029.443.207	(23.542.610.300)	N/A	N/A
- Cổ phiếu chưa niêm yết	31.718.310.300	(29.518.310.300)	119.544.540.738	(23.542.610.300)	N/A	N/A
- Trái phiếu (**)	17.606.732.864	-	10.484.902.469	-	N/A	N/A
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	287.298.398.664	(24.980.354.561)	133.241.743.800	(1.643.470.789)	262.318.044.103	131.598.273.011
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	2.844.307.104	-	2.983.234.752	-	N/A	N/A
Phải thu khác	17.418.347.497	(3.255.000.000)	12.272.796.679	(37.710.559)	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	310.137.802.436	-	470.115.194.719	-	310.137.802.436	470.115.194.719
Tổng cộng tài sản tài chính	1.677.522.426.302	(137.631.780.307)	1.498.152.508.126	(197.911.726.169)	N/A	N/A

(*) Bao gồm các cổ phiếu chưa niêm yết không có đủ ba (03) báo giá, do không có các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường của cổ phiếu, các cổ phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

(**) Không có đủ thông tin để xác định giá trị trường của trái phiếu nên các trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

22.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210
(tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	584.380.779.144	114.428.597.222	584.380.779.144	114.428.597.222
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	203.089.599.860	173.601.381.619	N/A	N/A
Phải trả phải nộp khác	59.720.234.578	341.280.454.553	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	847.190.613.582	629.310.433.394	N/A	N/A

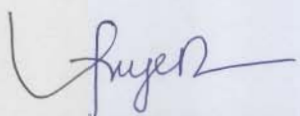
N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

23.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

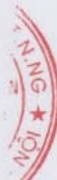


Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 03 năm 2014